

Thời Phong Kiện thịnh trị, có phải con quan thì được làm quan?

Thời Phong Kiện thịnh trị, có phải con quan thì được làm quan?

(Cao Văn Thúc)

[Helios Thư Quán](#)



Từ xưa đến nay, người đời thường nói “con quan thì lại được làm quan”. Nhưng ở các thời kỳ chế độ phong kiến thịnh trị thì có phải hầu hết con quan thì đều được làm quan hay không? Và muốn làm quan thì phải có những tiêu chuẩn nào? Chúng ta có thể tìm hiểu điều đó ở một nhà nước phong kiến gần với hiện nay nhất là triều Nguyễn thế kỷ XIX.

Nhà Nguyễn buổi đầu, sau khi tiêu diệt vương triều Tây Sơn, thì sử dụng quan chức là những người đã có công lao phò tá chúa Nguyễn trong chiến tranh hoặc một số cựu thần nhà Lê nhằm mua chuộc giới sĩ phu Bắc Hà.

Nhưng sau khi đã củng cố chính quyền vững vàng, quân định được trật tự xã hội, thì vua Gia Long (1802-1819) đã cho mở khoa thi nho học để kén chọn nhân sự cho bộ máy nhà nước. Thời Gia Long mở được 3 khoa thi, cách nhau 6 năm (1807, 1813, 1819) và chỉ là thi Hương ở cấp địa phương để chọn hương cống và sinh để chờ chưa thi chức được thi Hội ở cấp trung ương để chọn tiến sĩ.

Thời Minh Mạng (1820 – 1840) cho quy định lại 3 năm thi một lần và bắt đầu từ năm 1822 thi Hội ở kinh đô để chọn tiến sĩ. Năm 1828, nhà vua cho đổi cách gọi học vị ở cấp thi Hương: hương cống là cử nhân và sinh để là tú tài. Thi Hương có tất cả có 4 kỳ tức 4 đợt hoặc 4 vòng loại), người nào đỗ 3 kỳ là tú tài, đỗ 4 kỳ là cử nhân.

Ai đỗ cử nhân thì được quy định thi Hội. Thi Hội cũng có 4 kỳ như thi Hương nhưng mức độ khó hơn rất nhiều; ai đỗ 4 kỳ thì được vào thi Đình để sắp xếp thứ bậc tiến sĩ(1). Từ năm 1829, nhà vua cũng cho lấy thêm những người có điểm thi gần sát điểm chuẩn tiến sĩ để tam giáp, ghi tên ở bảng riêng gọi là Phó bảng(2).

Những người thi đỗ cử nhân, phó bảng, tiến sĩ đều được triều đình bổ nhiệm ra làm quan. Tú tài muốn ra làm quan thì phải ôn luyện chờ ba năm sau thi lại để giành cho được cái cử nhân, có người thi nhiều lần cũng chẳng đậu lại tú tài. Có thể nói từ năm 1807 trở đi, nhà Nguyễn bắt đầu dùng khoa cử để tuyển chọn quan chức. Từ đó về sau, hầu hết quan chức đều xuất thân khoa bảng. Quan chức ngày đó đều có trình độ học vấn thực sự vì các khoa thi Hương, Hội được tổ chức nghiêm túc, khắt khe và tỉ lệ thí sinh thi đỗ rất ít ỏi. Thi Hương hàng trăm thí sinh thì mới có một người đỗ cử nhân, thi Hội hàng chục cử nhân mới có một người đỗ tiến sĩ. Ngày đó muốn đỗ đạt để ra làm quan đòi hỏi phải là những người thông minh, học giỏi và bền chí, kiên trì học tập trong suốt nhiều năm trời.

Thời phong kiến, người đỗ đạt khoa bảng rất được tôn vinh. Triều đình tôn vinh các nhà khoa bảng vì mục đích thu hút

những người ưu tú vào guồng máy nhà nước, để họ đem tài năng phục vụ cho chế độ phong kiến. Xã hội tôn vinh người đỗ đạt vì họ là những người học giỏi làm rạng danh cho quê hương, xóm làng, là những ông Nghè (tiên sĩ), ông Công (công nhân) có địa vị cao quý trong xã hội. Người đỗ đạt nhưng chưa ra làm quan cũng đã có vai vế trong địa phương, được làng, tổng nể trọng. Người ra làm quan thì càng được trọng vọng, có địa vị cao quý trong xã hội. Làm quan từ tri huyện trở lên thì được ở trong dinh thự khang trang, đi ra ngoài thì được cưỡi ngựa hoặc ngồi võng đi đâu, che lọng ngà giá trị như ngày nay đi xe hơi loại đắt tiền, có lính tráng theo hầu hạ... Và quan chức ngày xưa thì rất sang trọng, lịch lãm. Sự sang trọng này không phải vì cái vẻ bề ngoài (áo quần, võng lọng, ngựa xe...) mà ở bên trong văn hoá bên trong con người họ. Bên trong văn hoá được đào luyện từ tấm bé trong các gia đình nho giáo. Nên cái sang trọng của họ toát lên từ văn hoá, chứ không phải là những vật chất trang trí diêm dúa, loè loẹt, khoe mẽ bề ngoài của những kẻ trọc phú học làm sang.

Ngày trước, con quan mà muốn làm quan thì phải chịu khó học hành nghiêm túc, thi đỗ đạt. Con quan mà thi không đỗ thì cũng chỉ suốt đời làm thường dân mà thôi. Đơn cử một trong rất nhiều trường hợp tiêu biểu thời bấy giờ là gia đình Hoàng giáp Phạm Văn Nghị ở làng Tam Đẳng, tổng An Trung, huyện Đại An, phủ Nghĩa Hưng (nay là thôn Tam Quang, xã Yên Thọ, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định). Phạm Văn Nghị nổi tiếng học giỏi, thi đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) năm 1838, làm quan đến Đốc học(3) rồi cáo quan về mở trường dạy học; ông có 5 người con trai thì một người đỗ Phó bảng, ba người đỗ công nhân đều ra làm quan, còn một người không đỗ đạt thì ở nhà làm dân thường.

Thời Nguyễn luật lệ thi cử rất nghiêm khắc nên dù cho cha ông có làm quan chức cao cấp vẫn không thể can thiệp vào chuyện thi cử của con cháu. Luật “hãi ty” của triều đình đã quy định rõ là quan chức nào có con em dự thi thì không được ở trong hội đồng chấm thi nơi đó.

Và ở chốn trường thi thì rất sòng phăng, con em người dân lao động nghèo khó hay con cháu quan chức cao cấp giàu sang thì cũng bình đẳng như nhau. Bài thi của thí sinh được rọc phách và qua hai vòng chấm sơ khảo, phúc khảo, rồi chánh chủ khảo, phó chủ khảo xem lại lần cuối trước khi quyết định công bố danh sách trúng tuyển. Sau đó bài thi và danh sách trúng tuyển phải đệ vờ kinh đô cho bộ Lễ xét duyệt lại. Vì vậy, trong hội đồng thi từ người cao nhất là ông chánh chủ khảo (chủ tịch hội đồng) cho đến thấp nhất là các ông chấm sơ khảo (vòng 1), người nào cũng phải làm việc nghiêm túc, cẩn thận và không dám “chấm mút” gì cả, vì sợ sẩy một chút là có thể bị tội: nhẹ thì bị giáng chức, cách chức, nặng có thể tù một gông hoặc tử hình. Đơn cử trường hợp chấm thi của nhà thơ Cao Bá Quát năm 1841 để thấy kỹ luật thi cả thời nhà Nguyễn khác như thế nào. Năm đó Cao Bá Quát đang làm một chức quan nhỏ (Hành tẩu) ở bộ Lễ, được sung vào hội đồng giám khảo trường thi Hương Thừa Thiên. Trong khi chấm bài ở vòng 1, ông thấy có một số bài thi rất hay nhưng lại mắc đôi chút sai sót nên phải bị đánh hỏng thật đáng tiếc; vì lòng liên tài nên ông đã bàn bạc với một vị sơ khảo khác là Phan Nhạ (bạn đời của nhân đồng khoa với ông trước kia), dùng muối đèn chữa lại sai sót cho các quyển thi này. Nhưng rồi vụ việc phát giác, Cao Bá Quát bị bắt giam trong nhà ngục hơn một năm trời; ông bị thêm vạ và tra tấn đòn roi rất tàn nhẫn. Cuối cùng ông cũng được tha vì dù vi phạm luật lệ nhưng là do tấm lòng quý trọng nhân tài chứ không có điếu gì khuất tụt, mờ ám trong việc chấm thi. Các quan khác trong hội đồng chấm thi ở trường Thừa Thiên năm đó cũng bị liên đới, nhiều người bị cách chức, giáng chức, đòn roi...

Con quan chức hay con dân thường mà đỗ đạt (cử nhân, phó bảng, tiến sĩ) thì đều được triều đình bổ dụng làm quan. Thăng tiến trên bước đường hoạn lộ chủ yếu là do tài năng của người đó, chứ không có chuyện cha ông quyền cao chức trọng “lót đường” cho con cháu ngả vào những chức vụ béo bõ như ở một số giai đoạn suy vi trong lịch sử.

Nhưng trong việc sử dụng nhân lực, nhà Nguyễn cũng có đôi chút

“ưu ái” – được quy định rõ ràng bằng luật lệ – cho con cái các quan chức cao cấp, có công lao với triều đình. Quan chức cao cấp hàm nhất, nhị phẩm (Tổng đốc, Thượng thư...) thì con cái dù không đỗ đạt hoặc chỉ đỗ tú tài cũng được “tập phẩm”(4) và ra làm quan. Tất nhiên là những người được “tập phẩm” phải có học vấn, chữ nghĩa chứ loại dốt nát “đặc cán mai” thì không được chọn. Đơn cử một trong nhiều trường hợp tiêu biểu là quan Thượng thư (Bộ trưởng) bộ Công(5) là Đào Tấn, quê ở thôn Vĩnh Thạnh, tổng Thời Tú, huyện Tuy Phước, phủ An Nhơn, tỉnh Bình Định (nay thuộc thôn Vĩnh Thạnh, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định); ông có nhiều con trai, trong đó có 3 người đỗ cử nhân và một người đỗ tú tài. Ngoài 3 người đỗ cử nhân được bổ làm quan, thì người đỗ tú tài cũng được “tập phẩm” làm quan; mấy người con trai còn lại thì sức học yếu kém nên chỉ ở nhà làm thường dân mà thôi.

Tuy vậy, nhìn chung đa số những người được “tập phẩm” mà ra làm quan thì đều lẹt đẹt ở chức vụ cấp thấp (phủ, huyện) rồi về hưu. Mà cũng phải thôi, triều đình cần những người thông minh, tài giỏi để gánh vác việc nước, giữ những trọng trách của quốc gia, mà những người làm quan bằng con đường “tập phẩm” chắc chắn là không thể thường vì sinh trưởng trong gia đình quan chức cao cấp, điều kiện học tập thuận lợi, thế mà họ không đỗ đạt hoặc chỉ đỗ làng nhàng (sinh đồ, tú tài) mà thôi.

Trong lịch sử, nhìn chung thế hệ con cháu quan chức đỗ đạt làm quan nhiều hơn con em người dân lao động. Như trên đã nói, thì cả thời Nguyễn rất sòng phẳng và công bằng nên không có chuyện “con ông cháu cha” tiêu cực như những thời loạn về sau. Cho nên con quan làm quan nhiều hơn con dân là điều hợp lý, vì xét ra con quan được cộng hưởng nhiều ưu thế thuận lợi hơn con em người dân lao động nghèo:

Thứ nhất, là “gien” thông minh di truyền của cha ông, dòng họ. Thời đó, muốn đỗ đạt làm quan thì phải thông minh, học giỏi.

Ngày trước, các cụ rất ý thức vấn đề “gien” di truyền, vì vậy trong chuyện hôn nhân con cái có quan niệm là phải “lấy vợ

chọn tông, lấy chông chọn giông”.

Những gia đình đỗ đạt khoa bảng thường thông gia với những gia đình tương đương như vậy. Đơn cử một trong rất nhiều trường hợp phổ biến thời bấy giờ: Gia đình Phó bảng Nghiêm Châu Tuệ ở tỉnh Hà Đông trước đây (nay thuộc Hà Nội) thông gia với hầu khắp các gia đình khoa bảng danh giá xứ Bắc Kỳ thời bấy giờ như Hoàng giáp Nguyễn Thượng Hiền (Ứng Hoà, Hà Đông), Đình nguyên Tiến sĩ Nguyễn Đình Tuân (Hiệp Hoà, Bắc Giang), Phó bảng Nguyễn Tái Tích (Bát Bạt, Sơn Tây)... Con cháu sinh ra sẽ nhận hưởng tư chất thông minh của cha ông hai bên nội, ngoại, cộng với những yêu tố khác sẽ học giỏi, đỗ đạt và nổi được nghiệp nhà (làm quan), đem lại danh giá cho gia đình, dòng họ...

Ngày đó, những gia đình có truyền thống đỗ đạt khoa bảng được gọi là một cách tôn kính là đại gia, tức gia đình lớn theo nghĩa chữ Hán, chứ không phải chỉ những người giàu có như hiện nay. Ngày đó, những người giàu có mà không có học vấn, ít chữ nghĩa thì người ta thường gọi là phú hào, hoặc xem nhẹ hơn là trọc phú. Gia đình khoa bảng thì không đời nào họ làm thông gia với gia đình trọc phú vì họ cho đó là hạng người thiểu văn hoá, xỏ trá, tâm thuật không tốt. Ngược lại, gia đình khoa bảng, quan chức nhiều đời giàu sang vinh hiển nhưng sẵn sàng thông gia với một gia đình lao động nghèo nếu nhận thấy gia đình ấy nết nết, đạo đức và có con trai học giỏi. Ví dụ Thượng thư bộ Học(6) là Cao Xuân Dục (quê ở Thịnh Mỹ, Diên Châu, Nghệ An) đã gả con gái cho một anh học trò nhà rất nghèo nhưng học giỏi là Đặng Văn Thuy. Về sau nhờ sự hỗ trợ của vật chất và tinh thần của gia đình vợ, Đặng Văn Thuy đã thi đậu Hoàng giáp Đình nguyên khoa thi Hội năm Giáp Thìn (1904) và làm quan đến Tổng đốc trường Quốc Tế Giám (tương đương Giám đốc Đại học quốc gia ngày nay).

Thứ hai, nhà quan thì đầy đủ sách vở tích lũy từ nhiều thế hệ trước. Ngày xưa, điếu kiện in ấn rất hạn chế nên sách vở in ra ít và khó mua. Vì vậy những nhà nho thường có ý thức sưu tầm và tích lũy sách vở làm tài liệu học tập cho con cháu. Khoảng ba, bốn đời tích lũy thì từ tủ sách nhỏ đã trở thành một thư

viện gia đình với hàng nghìn cuốn sách. Ngày đó, hầu hết các gia đình khoa bảng đều có một thư viện riêng của gia đình. Ví dụ như quan Thượng thư bộ Học Cao Xuân Dục có 8 người con trai nên mỗi khi mua hoặc mượn được một cuốn sách có giá trị, cụ cho sao chép lại thành 8 bản để phát cho mỗi người con học tập. Thư viện Long Cương của gia đình cụ Thượng Cao thuộc loại lớn nhất xứ Nghệ, hoặc thư viện Hy Long của quan Tuần phủ hưu trí là Tiển sĩ Đặng Xuân Bảng ở làng Hành Thiện, huyện Giao Thuỷ, tỉnh Nam Định cũng là một thư viện tư nhân tầm cỡ bậc nhất xứ Bắc Kỳ thời bấy giờ với số lượng sách hàng vạn quyển “chứa đầy sáu gian nhà ngói”...

Ngoài việc sách vở đầy đủ thì các gia đình khoa bảng ngày trước đều có truyền thống học tập. Ông dạy cháu, cha dạy con, anh dạy em...và trẻ em được học tập từ rất sớm, khoảng 6, 7 tuổi đã bắt đầu học vỡ lòng. Nhiều nhà khoa bảng giữ chức vụ trong bộ máy nhà nước, nhưng vẫn tranh thủ thời gian rảnh rỗi để rèn cặp con cháu; nếu quá bận việc quan thì họ mượn thầy để về nuôi trong nhà để dạy trẻ em học. Lớn lên đến tuổi thanh thiếu niên thì học trò con nhà quan có thể học tại nhà với cha ông hoặc được gửi đến học ở trường của các bậc đại khoa trong vùng hoặc địa phương khác, dùi mài kinh sử cho đến khi đỗ đạt.

Thứ ba, nhà quan có điều kiện kinh tế đầy đủ hơn nhà dân lao động nghèo. Những nhà khoa bảng làm quan chức vụ càng to thì lương bổng triều đình chu cấp càng khá, nếu vì những lý do khác nhau họ từ quan sớm về mở trường dạy học thì với uy tín và danh vọng, trường của các vị cũng thu hút được môn sinh theo học rất đông; vì vậy nhà quan có điều kiện kinh tế nuôi con ăn học thuận lợi hơn người dân lao động nghèo quanh năm đều vất vả mưu sinh, cày thuê cuốc mướn vẫn không đủ ăn.

Thứ tư, đa số quan chức đều ý thức được Đức cho con cháu. Ngày xưa các nhà khoa bảng đại đa số khi ra làm quan đều thanh liêm, vì họ được rèn luyện đạo đức từ chốn “cửa Khổng, sân Trình” và do được giáo dục nên tính nết như vậy nên họ rất sợ luật nhân quả, vì vậy họ không những lạm hoặc làm những việc thất đức để di hại cho con cháu. Họ thường làm những việc tốt để đức về sau

cho con cháu phát triển bền vững. Ví dụ một số trong hàng trăm trường hợp quan chức thanh liêm thời bấy giờ, ví dụ như Nguyễn Công Trứ làm quan đến Tổng đốc Hải An nhưng khi về hưu vẫn sống thanh bạch với một ít tiền hưu trí và dăm sào đất ruộng do triều đình ban cấp; Nguyễn Khuyên khi về nghỉ hưu mà gia sản vẫn chỉ là “ba gian nhà cấp thấp le te”(7);

Hoàng Diệu làm quan đến Tổng đốc Hà Nội nhưng tiền lương dành dụm mãi cả hàng năm trời vẫn chưa đủ để nộp lại mái ngói ngôi nhà quê đã dột nát...

Hầu hết các gia đình quan chức này đều phúc hậu, con cháu đều thành đạt ở những mức độ khác nhau và duy trì được sự phát triển bền vững về sau. Đơn cử hai trường hợp tiêu biểu nhất trong hàng trăm trường hợp tiêu biểu của sự phát triển bền vững ở các nho gia đạo đức là gia đình Tổng đốc Hoàng Diệu ở làng Bồ An, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam và Thượng thư Cao Xuân Dục ở làng Thịnh Mỹ, huyện Diên Châu, tỉnh Nghệ An.

Gia đình cụ Hoàng Diệu gồm 7 anh em thì có 6 người đỗ đạt (1 Phó bảng, 3 cử nhân và 2 tú tài). Anh em cụ đều làm quan thanh liêm, con cháu về sau cũng thành đạt; trong đó người em trai của cụ Hoàng Diệu là cử nhân Hoàng Văn Bính có những người cháu nội sau này là những nhà khoa học nổi tiếng như Hoàng Phê (ngôn ngữ học), Hoàng Quý (vật lý), Hoàng Kiệt (mỹ thuật), Hoàng Tuy và Hoàng Chúng (toán học)...trong đó Hoàng Tuy là nhà toán học đứng đầu quốc gia.

Cụ Cao Xuân Dục làm quan đến Thượng thư, rất nhân hậu, giúp đỡ nhiều người khó khăn; cụ có 8 người con thì người con trưởng đỗ Phó bảng, một số người con thứ đỗ cử nhân, tú tài và ra làm quan. Người con trưởng là Cao Xuân Tiều làm quan đến Thượng thư bộ Lễ(8), hàm nhất phẩm như cha. Khi cụ Cao Xuân Dục qua đời, người con gái là nữ sĩ Cao Ngọc Anh viết bài văn tế về người cha mình, có câu:

“Này ninh, này phú, này quý, này khang

Sống có hậu trời cho đủ phúc”...

Trong hàng cháu cõa cụ Thượng Cao nĩi tiĩng nhĩt là Giáo sư Cao Xuân Huy, nhà Đông phương học và trong hàng chĩt nĩi tiĩng nhĩt là Giáo sư Cao Xuân Hạo, nhà ngôn ngữ học; ngoài ra còn hàng mĩy chục cháu, chĩt, chĩt đĩ kỹ sư, bác sĩ, tiĩn sĩ... trong và ngoài nước.

Thời kỳ chĩ độ phong kiĩn thịnh trị, giáo dục thi cĩ nghiêm minh, đào tạo ra được những quan chức có tài năng và nhân cách, đóng góp nhiĩu công lao cho đĩt nước trên các lĩnh vực chính trị, kinh tĩ, văn hoá...mà tên tuĩi còn lưu danh cho đĩn ngày nay. Con quan mà muĩn làm quan, giữ những trọng trách cõa đĩt nước thì phĩi thông minh, học giĩi, thi cĩ đĩ đạt và yĩu tĩ quan trọng nhĩt là phĩi có tài năng thực sự. Con cháu nhà quan ngày đó đi lên bằng đôi chân thật sự cõa mình chứ hoàn toàn không có sự “lót đường”, nâng đỡ tiêu cực từ thĩ lực cha ông. Mà có muĩn nâng đỡ cũng không được vì cơ chĩ kiĩm soát rĩt ngặt nghèo: luật pháp nghiêm khĩc, cơ quan giám sát như Ngự sĩ đài thĩng thường đàn hặc tội lĩi các quan từ trung ương đĩn địa phương, các quan chức đĩi trọng nhau trong triĩu sĩn sàng tĩ cáo đĩi thĩ, và trên hĩt là nhà vua cĩn người tài giĩi đĩ giúp vua trị nước nên trừng trị rĩt nặng những vụ việc bĩ nhiệm bĩt chính...Vĩ vậy, nhà quan chĩ có cách duy nhĩt nâng đỡ con cháu thành đạt là cĩ gĩng lo đĩy đĩ cơm áo, sách vĩ, thĩy giáo...đĩ đảm trĩ có đĩĩu kiện học hành đĩn nơi đĩn chĩn.

ĩ những giai đoạn suy vi trong lịch sĩ, con cháu quan chức thăng tiĩn bằng sự “lót đường”, dựa dĩm vào thĩ lực cha ông thì chĩ là những bọn quan lại dĩt nát, ăn tàn phá hại đĩt nước mà thôi.

Chú thích:

1. Học vị tiĩn sĩ triĩu Nguyĩn cũng tương tự triĩu Lê ĩ thĩ kĩ XV-XVIII:

• - 1. Đệ nhĩt giáp tiĩn sĩ cấp đệ (tiĩn sĩ hạng nhĩt) gĩm: Đệ nhĩt danh (Trạng nguyên), Đệ nhị danh (Bĩng nhĩn), Đệ

tam danh (Thám hoa). Thực tế triều đình không lấy đến Trạng nguyên, chỉ từ Bảng nhãn trở xuống. Thời Nguyễn chỉ có 2 người được Bảng nhãn và 9 người được Thám hoa.

• – 2. Độ nhì giáp tiến sĩ xuất thân (tiến sĩ hạng hai) còn gọi là Hoàng giáp: số lượng được không hạn chế, khoa được cao nhất là 4 người, khoa thấp nhất là 1 người; có khoa thi triều đình không lấy đến được Hoàng giáp.

• – 3. Độ tam giáp đứng tiến sĩ xuất thân (tiến sĩ hạng ba) thường gọi tắt là tiến sĩ: số lượng được không hạn chế, khoa được cao nhất là 10 người, khoa thấp nhất là 2 người; khoa thi nào cũng có người được cấp bậc này.

Tất cả tiến sĩ 3 hạng trên đều được yết tên trên bảng chính (Giáp bảng) màu vàng, có vẽ hình rồng nên thường gọi là long bảng (bảng rồng) hoặc hoàng bảng (bảng vàng).

2. Tiến sĩ lấy thêm, tên yết riêng ở bảng phụ (Phó bảng) màu đỏ.

3. Đốc học là chức quan phụ trách giáo dục của một tỉnh, tương tự giám đốc Sở GD-ĐT hiện nay.

4. Triều Nguyễn có lệ tập kìm: con quan hàm chánh nhất, nhiệm vụ thì được phong phẩm hàm cấp bậc tòng lục phẩm gọi là kìm thợ và được bổ nhiệm làm quan; còn các quan phẩm hàm cấp bậc thấp hơn thì còn cái chỉ được tập kìm gọi là kìm sinh. Kìm sinh muốn làm quan thì

phải thi để cấp nhân trở lên.

5. Bộ Công: phụ trách việc xây dựng, giao thông; tương tự Bộ Xây Dựng và Bộ Giao thông vận tải hiện nay.

6. Bộ Học: phụ trách việc giáo dục; tương tự Bộ GD-ĐT hiện nay. Trước ngành giáo dục do bộ Lễ kiêm nhiệm, đến năm 1906, tách riêng giáo dục ra thành Bộ Học.

7. Trích trong bài “Thu kìm” của Nguyễn Khuyên (Nguyễn Văn

Huy[]n ch[] biên, Nguy[]n Khuy[]n – Tác ph[]m, NXB KHXH, 1984).

8. Thời phong ki[]n độc lập, bộ L[] phụ trách 3 kh[]i: ngoại giao, văn hoá, giáo dục. Thời thuộc Pháp, bộ L[] ch[] còn phụ trách v[] văn hoá; tương tự Bộ Văn hoá-Th[] thao-Du lịch hiện nay.

—

Tài liệu tham kh[]o:

1. Nguy[]n Ngọc Quỳnh, Hệ th[]ng giáo dục và khoa c[] Nho giáo tri[]u Nguy[]n, NXB Chính trị Qu[]c gia, 2011.

2. Nguy[]n Th[] Anh, Theo dòng lịch s[], NXB T[]ng hợp TP.HCM, 2017.

3. Cao Xuân Huy, Tư tư[]ng phương Đông gợi những đi[]m nhìn tham chi[]u, NXB Văn Học, 1995.

4. Nguy[]n Q. Th[]ng, Khoa c[] và giáo dục Việt Nam, NXB T[]ng hợp TP.HCM, 2005.

5. Đào Duy Anh, Lịch s[] Việt Nam từ ngu[]n g[]c đ[]n th[] k[] XIX, NXB KHXH, 2016.

6. Tr[]n Trọng Kim, Việt Nam s[] lược, NXB Văn Học, 2015.

7. Cao Xuân Dục, Qu[]c tri[]u hương khoa lục, NXB Lao Động, 2011.

8. Cao Xuân Dục, Qu[]c tri[]u khoa b[]ng lục, NXB Văn Học, 2011.

9. Phan K[] Bính, Việt Nam phong tục, NXB H[]ng Đức, 2012.

10. Lê Văn Giang, Lịch s[] gi[]n lược – Hơn 1000 năm n[]n giáo dục Việt Nam, NXB Chính trị Qu[]c gia, 2003.

11. Tr[]n Thanh Tâm, Tìm hi[]u quan chức nhà Nguy[]n, NXB, Thuận Hóa, 1996.

12. Phạm Hồng Thái, “Tuyên dụng, sử dụng quan lại thời phong kiến Việt Nam và một số gợi ý mới”, Tạp chí Tổ chức Nhà nước, 04-01-2018.